



배워서
바로 쓰는
비상
한국어

김미숙 저

★ Sơ cấp ★

1

이 책의 활용 방법

Hướng dẫn sử dụng sách



표지 QR 코드에서 학습에 필요한
듣기 MP3 파일을 다운로드 받으실 수 있습니다.
Quét mã QR để tải file MP3 cần dùng trong quá trình học.

- 1 토픽(TOPIK)에서 제시한 ‘초급 어휘 목록’에 공지된 어휘를 중심으로 담아내었습니다. 토픽에서 선택한 문법 항목과 국립 국어원에서 제시한 문법 항목을 중심으로 문법을 선정하였습니다.
Giáo trình cung cấp cho người học các từ vựng thông dụng được liệt kê trong danh sách từ vựng sơ cấp của kỳ thi TOPIK. Bên cạnh đó, các cấu trúc ngữ pháp trong giáo trình cũng được chọn lọc kỹ lưỡng dựa trên tài liệu do Viện Nghiên cứu Quốc gia về tiếng Hàn Quốc biên soạn và các dạng ngữ pháp cơ bản thường xuyên xuất hiện trong đề thi TOPIK.
- 2 국제 통용 한국어 표준 교육과정에서 제시한 바에 따라, 일상생활에서 기본적인 의사소통을 할 수 있도록 내용을 구성하였습니다. 어휘와 문법을 나선형으로 반복하여 제시함으로써 학습자들이 내용을 효과적으로 습득할 수 있도록 하였습니다.
Dựa trên nội dung chương trình giảng dạy tiếng Hàn tiêu chuẩn quốc tế, giáo trình hướng tới mục đích giao tiếp cơ bản cho người học trong các tình huống hằng ngày. Từ vựng và ngữ pháp được trình bày theo phương pháp xoắn ốc giúp người học có thể hiểu chính xác nội dung và tiếp thu một cách hiệu quả.
- 3 듣기나 읽기 활동의 경우 듣기 전, 읽기 전 활동보다 듣거나 읽은 후 주제에 대해 말하는 활동을 중점적으로 구성하여 학습자들에게 일종의 샘플을 제공하였습니다. 초급에서는 대화나 글을 모방하여 말해 보는 것도 언어 습득에 도움이 되기 때문입니다.
Giáo trình cung cấp các ví dụ nghe hoặc đọc nhằm đưa ra gợi ý và hướng dẫn cho người học luyện nói. Ở trình độ sơ cấp, việc nói theo các đoạn hội thoại hoặc đoạn văn mẫu sẽ giúp việc tiếp thu ngôn ngữ được tốt hơn.
- 4 학습자의 말하기 능력을 향상하기 위해 다양한 상황의 담화를 제시하였습니다. 한 과에 하나의 주제만 반복되어 유사한 주제들을 지루하게 학습하기보다는 주제 어휘와 문법을 활용한 다양한 상황을 제시하려고 노력하였습니다.
Để cải thiện kỹ năng nói của người học, giáo trình đưa ra nhiều đoạn hội thoại gắn với nhiều tình huống đa dạng khác nhau. Thay vì mỗi bài học chỉ cung cấp một chủ đề khiến việc học trở nên nhàm chán, giáo trình cung cấp những đoạn hội thoại sử dụng nhiều từ vựng, ngữ pháp trọng tâm theo từng chủ đề khác nhau.

한글 자음, 모음

Nguyên âm, phụ âm trong tiếng Hàn

- 한국어를 배우기 전에 한글의 기본적인 자음과 모음을 배워서 한글을 읽고 말해 보세요.

Trước khi học, hãy tập đọc và phát âm các nguyên âm, phụ âm cơ bản trong bảng chữ cái tiếng Hàn.

한글 자음, 모음

Nguyên âm, phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Hàn

한글의 자음은 19개, 모음은 21개입니다.
Bảng chữ cái tiếng Hàn có 19 phụ âm và 21 nguyên âm.

자음 Phụ âm	ㄱ	ㅋ	ㆁ	ㄷ	ㅌ	ㄴ	ㄹ	ㅁ	ㅇ	ㅂ	ㅅ	ㅈ	ㅊ	ㅍ	ㅎ
Phụ âm	ㄱ	ㅋ	ㆁ	ㄷ	ㅌ	ㄴ	ㄹ	ㅁ	ㅇ	ㅂ	ㅅ	ㅈ	ㅊ	ㅍ	ㅎ
Nguyên âm	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ					

한글의 자음과 모음이 만나 글자를 만듭니다.
Nguyên âm và phụ âm trong bảng chữ cái tạo nên chữ cái tiếng Hàn.

Phụ âm	Nguyên âm	Phụ âm	Nguyên âm	Phụ âm	Nguyên âm
가	고	과			

한글에는 받침도 있습니다. 받침의 자음을 알았으면 사용 가능합니다.
Phụ âm cuối trong bảng chữ cái được gọi là 받침. Có một số phụ âm được tạo bằng âm 받침.

Phụ âm	Nguyên âm	Phụ âm	Nguyên âm	Phụ âm	Nguyên âm
감	곰	꿈			

1 모음 Nguyên âm ①

한글	Phụ âm	한글	Phụ âm	한글	Phụ âm
ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ
ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ		

① 듣고 따라 읽으세요. (1) ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ (2) ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ (3) ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ (4) ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ

② 듣고 따라 읽으세요. (1) ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ (2) ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ (3) ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ (4) ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ

Từ vựng

1 다음 복귀를 포함한 순서로 쓰세요. (Hãy viết những từ vựng theo thứ tự từ trái sang phải.)

(1) 한국어 (2) 말 (3) 해요

(4) 한국어 (5) 말 (6) 해요

어휘

2 국가 그림을 보고 나라 이름을 쓰세요. (Hãy nhìn ảnh các quốc gia và viết tên nước của bạn trong bảng.)

(1) 미국 (2) 일본 (3) 중국 (4) 한국

어휘

Từ vựng

재미있는 그림과 함께 꼭 알아야 하는 어휘를 익혀 보세요.

Học các từ vựng thiết yếu thông qua những bức tranh thú vị.

문법

1 Danh từ + N예요 / 이에요

예: 저는 한국 사람이에요. (Tôi là người Hàn Quốc.)

(1) 한국어 (2) 말 (3) 해요

(4) 한국어 (5) 말 (6) 해요

문법

2 Danh từ + N이/가 아니예요

예: 저는 한국 사람이 아니예요. (Tôi không phải người Hàn Quốc.)

(1) 한국어 (2) 말 (3) 해요

(4) 한국어 (5) 말 (6) 해요

문법

Ngữ pháp

핵심적인 한국어 문법을 여러 가지 대화로 배워 보세요.

Học ngữ pháp trọng tâm thông qua các đoạn hội thoại khác nhau.

이 책의 활용 방법 Hướng dẫn sử dụng sách

Luyện tập nói

1 대화를 듣고 질문에 대답하세요. (Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.)

(1) 대화를 듣고 오늘 배운 표현을 사용해서 대화를 완성하세요.
 (Nghe và sử dụng các câu hỏi để đặt câu hỏi bằng tiếng Hàn để hoàn thành đoạn hội thoại.)



지은: 안녕하세요? 저는 박지은이에요.
 민수: 안녕하세요? 저는 민수예요.
 지은: 민수 씨는 ?
 민수: 네, 저는 사람이에요. 지은 씨는 학생이요?
 지은: 아니요, 저는 사람이에요. 지은 씨는 사람이에요.

(2) 맞으면 ○, 틀리면 × 하세요. (Chọn dấu ○ nếu câu đúng, dấu × nếu câu sai.)

- 박지은 씨는 학생이에요. ()
- 민수 씨는 선생님이예요. ()

(3) 대화를 다시 듣고 정답과 약점에 유의하면서 따라 읽어 보세요.
 (Nghe lại đoạn hội thoại và theo theo, lưu ý các dấu chấm và dấu gạch dưới.)

2 친구들하고 <보기>와 같이 이야기해 보세요. (Nói chuyện với các bạn theo mẫu dưới đây.)

Minu:

지은: 안녕하세요? 저는 사람이에요.
 민수: 안녕하세요? 저는 사람이에요.
 지은: 사람이에요. 민수 씨는 사람이에요.
 민수: 저는 사람이에요. 민수 씨는 사람이에요.

(1) 이유민 (2) 김승현

이유민: 사람이에요. 사람이에요.
 김승현: 사람이에요. 사람이에요.

3 친구들하고 <보기>와 같이 이야기해 보세요. (Nói chuyện với các bạn theo mẫu dưới đây.)

Minu:

지은: 이름이 뭐예요?
 민수: 박지은이에요.
 지은: 무슨 일을 하세요?
 민수: 사람이에요.
 지은: 아니요, 일본 사람이 아니예요. 선생님 사람이예요.

	이름	직업	성명
이유민			
김승현			
정민			
신영남			
홍사정			

말하기 연습

Luyện nói

대화를 듣고,
이 대화를 바탕으로
다양한 상황을 말해 보는
연습을 하세요.

Nghe và luyện nói trong nhiều
tình huống khác nhau dựa
theo đoạn hội thoại cho trước.

Hoạt động

1 다음에서 오늘 배운 단어 7개를 찾아서 쓰세요.
 (Tìm trong đây các từ mới học hôm nay. Hãy điền vào 7 chỗ trống từ bạn đã học.)

미	프	왕	스	민
한	국	한	일	도
선	생	사	민	태
영	독	학	한	시
남	일	본	중	어

• 한국 사람: _____
 • _____
 • _____

2 대화를 듣고 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요.
 (Nghe đoạn hội thoại và điền từ thích hợp vào chỗ trống.)

이름	나라	직업
이유민	한국	(1) _____
김승현	(2) _____	(3) _____
정민	(4) _____	(5) _____

활동 Hoạt động

앞에서 배운 문법과 어휘를 활용해서 한국어로 읽고, 쓰고,
듣고 말하세요.

Dựa vào những từ vựng và ngữ pháp đã học trước đó để đọc, viết,
nghe và nói bằng tiếng Hàn.

평가 Đánh giá

배운 내용을 잘 이해했는지 확인해
보세요.

Kiểm tra mức độ hiểu và vận dụng nội dung
đã học.

Đánh giá

1 다음은 오늘 배운 어휘입니다. 아는 어휘에 √표 하세요.
 (Đây đây là những từ vựng đã học hôm nay. Hãy đánh dấu √ vào câu từ bạn đã biết.)

☐ 한국	☐ 독일	☐ 호주	☐ 사람
☐ 미국	☐ 베트남	☐ 태국	☐ 프랑스
☐ 일본	☐ 캐나다	☐ 브라질	☐ 중국
☐ 인도네시아	☐ 학생	☐ 의사	☐ 선생님

모르는 단어가 5개 이상이면 24~25쪽을 다시 보거나 한 번 더 공부하세요.
 Nếu có hơn 5 từ mà bạn chưa biết, hãy quay lại trang 24 và 25 để ôn tập lại từ vựng ở những trang đó.

2 오늘 배운 표현을 사용해서 대화를 만드세요.
 (Tạo một đoạn hội thoại sử dụng các câu mẫu đã học hôm nay.)

지은: 안녕하세요? 저는 민수예요. 저는 사람이에요.
 민수: 안녕하세요? 저는 박지은이에요. 저는 사람이에요.
 지은: 사람이에요. 민수 씨는 사람이에요.
 민수: 저는 사람이에요. 민수 씨는 사람이에요.

• 자기소개할 줄 수 있어요? ☐
 (Bạn có thể giới thiệu và báo thân không?)

복습 1, 복습 2

Ôn tập 1, ôn tập 2

Ôn tập 1

이야기를 들으면서 1~10과에서 배운 문법과 어휘를 꼭 숙제하세요.
Nghe và ôn tập từ vựng và ngữ pháp đã học từ bài 1-10.

1. Bây giờ là mấy giờ?
 2. Hôm nay bạn học thấy thế nào?

123 âm



124

Ôn tập 2

이야기를 들으면서 11~20과에서 배운 문법과 어휘를 꼭 숙제하세요.
Nghe và ôn tập từ vựng và ngữ pháp đã học từ bài 11-20.

3. Vì sao cùng Gyeongju cũng là bài nhiều?

125 âm



126

- 이야기를 들으며 1~10과, 11~20과에서 배운 문법과 어휘를 확인하세요.
 Nghe một câu chuyện và kiểm tra lại các từ vựng, ngữ pháp đã học từ bài 1-10, bài 11-20.

익힘책 Bài tập

본책에서 배운 문법을
 다양한 문제를 풀면서
 연습해 보세요.

Luyện tập ngữ pháp đã học với
 nhiều dạng bài khác nhau.

1 저는 학생이에요

Tôi là học sinh

1. Danh từ + 예요 / 이에요

명사 뒤에 앞에서 생각해 두었던 질문을 토대로 (예)를 보고, 상황에 알맞은 '예요'를 골라주세요.
Điền từ thích hợp vào chỗ trống để trả lời câu hỏi. Chọn từ đúng để điền vào chỗ trống. Ví dụ: (예)는 학생이에요.

방학 중 + ~예요	방학 중 + ~이에요	방학 중 + ~예요	방학 중 + ~이에요
방학 중 + ~예요	방학 중 + ~이에요	방학 중 + ~예요	방학 중 + ~이에요

2. 다음 단어를 '예요/이에요'로 쓰세요. (Hàng của từ được cho sẵn ngữ pháp '예요/이에요').

한국	프랑스
한국 사람	프랑스 사람
학생	학생
학생 사람	학생 사람

3. 다음 단어를 알맞게 활용하여 문장을 완성하세요.
Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

(1) 한국 사람 이에요

(2) 학생 이에요 학생

(3) 한국 사람 이에요 프랑스

3 다음 단어를 사용하여 대화를 완성하세요.

(1) 안녕하세요?
 (2) 네, 저는 한국 사람이에요.
 (3) 안녕하세요?
 (4) 네, 저는 학생이에요.

4. 단어를 골라 <보기>와 같이 (이)를 완성하세요.
Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống theo mẫu (ví dụ).

Mia: 안녕하세요?
 저는 이에요. 저는 사람이에요.
 저는 한국 학생이에요.

(1) 한국, 중국, 사람, 학생

(2) 인도네시아, 프랑스, 사람, 학생

→ Nguyên âm, phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Hàn

12

① 저는 학생이에요

Tôi là học sinh

25

② 그 사람은 제 동생이에요

Người đó là em của tôi

35

③ 수업이 재미있어요?

Lớp học có vui không?

45

④ 내일 저녁에 뭐 해요?

Tối mai bạn làm gì?

55

⑤ 도서관에 있어요

Tôi đang ở thư viện

65

⑥ 토요일에 노래방에 갈까요?

Thứ Bảy chúng ta đi hát karaoke nhé?

75

⑦ 공원에서 자전거도 탔어요

Tôi đã đạp xe ở công viên

85

⑧ 약을 드세요

Bạn hãy uống thuốc đi

95

⑨ 우리 밥 먹으러 갈까요?

Chúng ta cùng đi ăn cơm nhé?

105

⑩ 냉면 한 그릇 주세요

Cho tôi một bát mì lạnh

115

ÔN TẬP 1

여기가 경복궁이에요?

Đây là cung Gyeongbokgung phải không?

125

Từ vựng	Ngữ pháp	Mục tiêu của bài học
Nguyên âm và phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Hàn	Hình thái và cách phát âm các nguyên âm và phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Hàn	Có thể đọc và viết các nguyên âm, phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Hàn
• Quốc gia • Nghề nghiệp	❶ Danh từ + 예요/이에요 ❷ Danh từ + 이/가 아니예요	• Giới thiệu về bản thân • Kể tên các quốc gia
• Gia đình • Đồ vật	❶ 이 + danh từ, 그 + danh từ, 저 + danh từ ❷ 여기, 거기, 저기	• Giới thiệu về gia đình • Nắm được các từ chỉ vị trí hoặc đồ vật
• Đồ vật • Ngày trong tuần • Trạng thái, cảm giác	❶ Tính từ-아요/어요 ❶ ❷ Danh từ 도	• Diễn tả trạng thái hoặc cảm giác • Kể tên các ngày trong tuần
Công việc trong ngày	❶ Động từ-아요/어요 ❷ ❷ Danh từ + 에 ❶	• Nói xem mình đang làm gì • Nói về thời gian làm một việc gì đó
Địa điểm	❶ Danh từ + 에 ❷ ❷ Bất quy tắc của ㅁ	• Nói về địa điểm • Sử dụng đúng bất quy tắc của ㅁ
Số đếm Hán Hàn	❶ Động từ-(으)까요? ❷ Đọc số ❶	• Rủ người khác cùng làm gì với mình • Đọc đúng số Hán Hàn
Động từ	❶ Động từ/tính từ-았어요/있어요 ❷ Danh từ + 에서	• Nói về việc đã làm trong quá khứ • Nói về địa điểm và sự việc diễn ra ở địa điểm đó
Bệnh viện	❶ Động từ-(으)세요, động từ-지 마세요 ❷ 안	• Yêu cầu hoặc ra lệnh một việc gì đó • Diễn đạt phủ định
• Địa điểm • Vị trí	❶ Động từ-(으)러 ❷ Danh từ + (으)로	• Nói về mục đích của hành động đi hoặc đến • Nói được hướng của chuyển động
• Đồ vật • Số đếm thuần Hàn	❶ Danh từ + 주세요 ❷ Đọc số ❷	• Yêu cầu một thứ gì đó cho mình • Đọc đúng số thuần Hàn
Từ vựng từ bài 1-10	Ngữ pháp từ bài 1-10	Nghe và ôn tập lại nội dung đã học từ bài 1-10

구성과 차례

Cấu trúc của sách và mục lục

Bài

Trang

11	시장을 구경할 거예요 Tôi sẽ đi tham quan chợ	129
12	언제부터 기다렸어요? Bạn đã đợi từ khi nào vậy?	139
13	저도 여행 가고 싶어요 Tôi cũng muốn đi du lịch	149
14	매일 운동해야 돼요 Cần phải vận động mỗi ngày	159
15	비가 오네요 Trời mưa rồi	169
16	도와줘서 고마워요 Cảm ơn bạn vì đã giúp tôi	179
17	윤오 씨를 소개해 주세요 Hãy giới thiệu bạn Yuno với tôi	189
18	만나서 선물을 줄 거예요 Tôi sẽ gặp và đưa quà cho bạn	199
19	여기가 광화문역이지요? Đây là ga Gwanghwamun phải không?	209
20	운전 면허증을 따려고요 Tôi định thi lấy bằng lái xe	219
ÔN TẬP 2	Đây là Dongdaemun à?	229

Từ vựng

Ngữ pháp

Mục tiêu của bài học

• Phương tiện giao thông • Địa điểm	1 Danh từ + 하고 2 Động từ-(으)ㄹ 거예요	• Nói về đối tượng cùng làm việc gì đó với mình • Nói về việc mình sẽ làm
• Ngoại hình • Tính cách	1 Động từ/tính từ-고 2 Danh từ + 부터, danh từ + 까지	• Liệt kê và giải thích về một việc gì đó • Nói về sự bắt đầu và kết thúc của một việc
Du lịch	1 Động từ-고 싶다 2 Động từ/tính từ-(으)면	• Nói về những gì mình muốn làm • Giả định một điều gì đó
• Môn thể thao • Nhạc cụ	1 못 2 Động từ/tính từ-아/어/아/어 되다	• Nói về việc mà mình không thể làm • Diễn tả tình cần thiết và nghĩa vụ về một tình huống hay sự việc nào đó
Thời tiết	1 Động từ/tính từ-네요, danh từ + (이)네요 2 Danh từ + (이)랑	• Diễn tả cảm xúc về một sự thật mới phát hiện ra • Nói về đối tượng cùng làm một hành động nào đó
Chuyện nhà	1 Động từ/tính từ-아서/어서 ① 2 Động từ-(으)게요	• Giải thích lý do hoặc nguyên nhân • Nói về ý chí của mình
Tiết học	1 Động từ/tính từ-지만 2 Động từ-아/어 주세요	• Nói được nội dung trái ngược với nội dung phía trước • Nhờ người khác giúp mình làm hành động nào đó
Cuộc hẹn	1 Động từ-아서/어서 ② 2 Động từ/tính từ-(으)ㄹ 때	• Nói về thứ tự của việc nào đó • Nói về thời gian hoặc khoảng thời gian mà một việc diễn ra
Phương tiện giao thông	1 Bất quy tắc của ㄹ = gián lược = 2 Động từ/tính từ-지요? danh từ + (이)지요?	• Nắm được bất quy tắc ㄹ và quy tắc gián lược = • Hỏi để xác nhận một sự thật nào đó mà mình biết
• Trường học • Du học • Chuẩn bị xin việc	1 Động từ-(으)려고요 2 Danh từ + 동안	• Nói về kế hoạch hoặc ý đồ • Diễn tả khoảng thời gian mà một việc diễn ra liên tục

Từ vựng từ bài 11-20

Ngữ pháp từ bài 11-20

Nghe và ôn lại nội dung đã học từ bài 11-20.

Tapescript và ở trang 234, đáp án ở trang 239

한글 자음, 모음

Nguyên âm, phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Hàn

한글은 세종 대왕이 백성들을 위해 만든 글자입니다.

배우기 쉬운 글자이고, 모든 소리를 쓸 수 있는 글자입니다.

Bảng chữ cái tiếng Hàn (Hangeul) được vua Sejong sáng tạo cho người Hàn Quốc.

Đây là bảng chữ cái để học mà trong đó mỗi chữ cái tương ứng với một âm vị hay một âm tiết.

한글은 자음이 19개, 모음이 21개입니다.

Bảng chữ cái tiếng Hàn có 19 phụ âm và 21 nguyên âm.

자음 Phụ âm	ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅇ	ㅈ	
	ㅊ	ㅋ	ㅌ	ㅍ	ㅎ	ㄲ	ㄸ	ㅃ	ㅆ	
모음 Nguyên âm	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
	ㅗ	ㅜ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ

한글은 자음과 모음이 만나 글자를 만듭니다.

Nguyên âm và phụ âm trong tiếng Hàn kết hợp với nhau tạo thành các âm tiết.

Phụ âm	Nguyên âm	가	Phụ âm	고	Phụ âm	과
Phụ âm	Nguyên âm	가	Phụ âm	고	Phụ âm	과

한글에는 받침도 있습니다. 몇 개의 자음을 받침으로 사용합니다.

Phụ âm cuối trong tiếng Hàn được gọi là 'batchim'. Có một số phụ âm được sử dụng làm batchim.

Phụ âm	Nguyên âm	감	Phụ âm	곰	Phụ âm	괌
Phụ âm	Nguyên âm	감	Phụ âm	곰	Phụ âm	괌

1

모음 Nguyên âm ①



Ký tự	Phát âm		Ký tự	Phát âm		Ký tự	Phát âm	
ㅏ	[a]		ㅑ	[ə]		ㅓ	[o]	
ㅕ	[u]		ㅡ	[i]		ㅣ	[i]	



1 듣고 알맞은 것에 ✓ 표 하세요. Nghe và đánh dấu ✓ vào đáp án đúng.

(1) ㅏ ☐ ㅓ ☐ (2) ㅡ ☐ ㅣ ☐ (3) ㅑ ☐ ㅓ ☐ (4) ㅕ ☐ ㅑ ☐



2 듣고 읽어 보세요. Nghe và đọc theo.

이 răng



아이 đứa trẻ



오 số năm



오이 dưa chuột



2

자음 Phụ âm ①

ㄱ ㄴ ㅁ ㅅ ㅇ

Ký tự | Phát âm



Ký tự | Phát âm



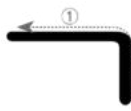
Ký tự | Phát âm



ㄱ

[k]

[g]



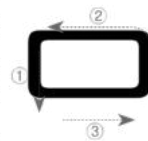
ㄴ

[n]



ㅁ

[m]



ㅅ

[s]



ㅇ

-



1

듣고 알맞은 것에 ✓ 표 하세요. Nghe và đánh dấu ✓ vào đáp án đúng.

(1) 그 ☐ 므 ☐ (2) 스 ☐ 느 ☐ (3) 그 ☐ 느 ☐ (4) 므 ☐ 스 ☐

2

듣고 읽어 보세요. Nghe và đọc theo.

Phụ âm	Nguyên âm	가	서
		너	이
		마	거

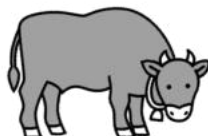
Phụ âm	Nguyên âm	고	소
		노	구
		무	오



3

듣고 읽어 보세요. Nghe và đọc theo.

소 con bò



고기 thịt



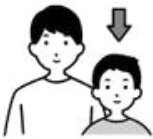
나무 cây



가수 ca sĩ



1 그림을 보고 읽어 보세요. Nhìn tranh và đọc to.

아우 em trai 	가구 đồ gia dụng 	아기 em bé 	이야기 câu chuyện 	바나나 quả chuối 	시계 đồng hồ 
세수 rửa mặt 	파리 con ruồi 	토마토 cà chua 	기차표 vé tàu 	찌개 canh 	아저씨 chú 

2 그림을 보고 읽어 보세요. Nhìn tranh và đọc to.

MENU





피자 pizza	라자냐 lasagna
----------	-------------




스시 sushi	샤부샤부 lẩu
----------	----------

CAFE MENU

- 아메리카노 Americano ◦
- 카페라테 Cafe latte ◦
- 카푸치노 Cappuccino ◦

